Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6302.31.00

Mã HS	6302.31.00
Mô tả hàng hóa	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp / - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác: / - - Từ bông
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 21:12:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/63023100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9815
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9815
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9815
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9346
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9297
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9297
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9297
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9297
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9297
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9297
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9349
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9349

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9349
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9349
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9349
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9349
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9350
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9350
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9350
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9350
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9350
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9350
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9351
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9303
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9309
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9309
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9309
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9309
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9309
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9309
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9334
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9334
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9334
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9334
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9334
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9334
VCFTA	2022	2022	2	VC!D9380
VCFTA	2023	2023	1	VC!E9380

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9380
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9380
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9380
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9380
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9359
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9359
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9359
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9359
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9359
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9359
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D9372
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E9372
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F9372
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G9372
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H9372
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9372
EVFTA	2022	2022	6	EV-NK!D9382
EVFTA	2023	2023	4	EV-NK!E9382
EVFTA	2024	2024	2	EV-NK!F9382
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9382
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9382
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9382
UKVFTA	2022	2022	6	UKV!D9381
UKVFTA	2023	2023	4	UKV!E9381
UKVFTA	2024	2024	2	UKV!F9381
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9381

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9381
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9381
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9328
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9328
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9328
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9328
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9328
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9328
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9328
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9366
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9366
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9366
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9366
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9366
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9366
RCEP B	2022	2022	0	B!D9366
RCEP B	2023	2023	0	B!E9366
RCEP B	2024	2024	0	B!F9366
RCEP B	2025	2025	0	B!G9366
RCEP B	2026	2026	0	B!H9366
RCEP B	2027	2027	0	B!I9366
RCEP C	2022	2022	0	C!D9366
RCEP C	2023	2023	0	C!E9366
RCEP C	2024	2024	0	C!F9366
RCEP C	2025	2025	0	C!G9366
RCEP C	2026	2026	0	C!H9366

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9366
RCEP D	2022	2022	0	D!D9365
RCEP D	2023	2023	0	D!E9365
RCEP D	2024	2024	0	D!F9365
RCEP D	2025	2025	0	D!G9365
RCEP D	2026	2026	0	D!H9365
RCEP D	2027	2027	0	D!I9365
RCEP E	2022	2022	0	E!D9369
RCEP E	2023	2023	0	E!E9369
RCEP E	2024	2024	0	E!F9369
RCEP E	2025	2025	0	E!G9369
RCEP E	2026	2026	0	E!H9369
RCEP E	2027	2027	0	E!I9369
RCEP F	2022	2022	0	F!D9366
RCEP F	2023	2023	0	F!E9366
RCEP F	2024	2024	0	F!F9366
RCEP F	2025	2025	0	F!G9366
RCEP F	2026	2026	0	F!H9366
RCEP F	2027	2027	0	F!I9366
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F8667
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G8667
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H8667
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I8667

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6302.31.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 6302.31.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9815), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.